



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2024

CTCP Kho vận Tân Cảng

Ngày 31/03/2024	30,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.4%	9.5%	10.7%

DT thuần Q1/24
251
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 5.00 2.0%
YoY: ▲ 30.0 13.6%

LN thuần Q1/24
38.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 12.6 49.6%
YoY: ▲ 3.70 10.8%

LN sau thuế Q1/24
30.3
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 12.9 74.4%
YoY: ▲ 3.20 12.0%

Tỷ suất lãi EBIT Q1/24
15.3%
YoY: +/- ▲ 4.0%

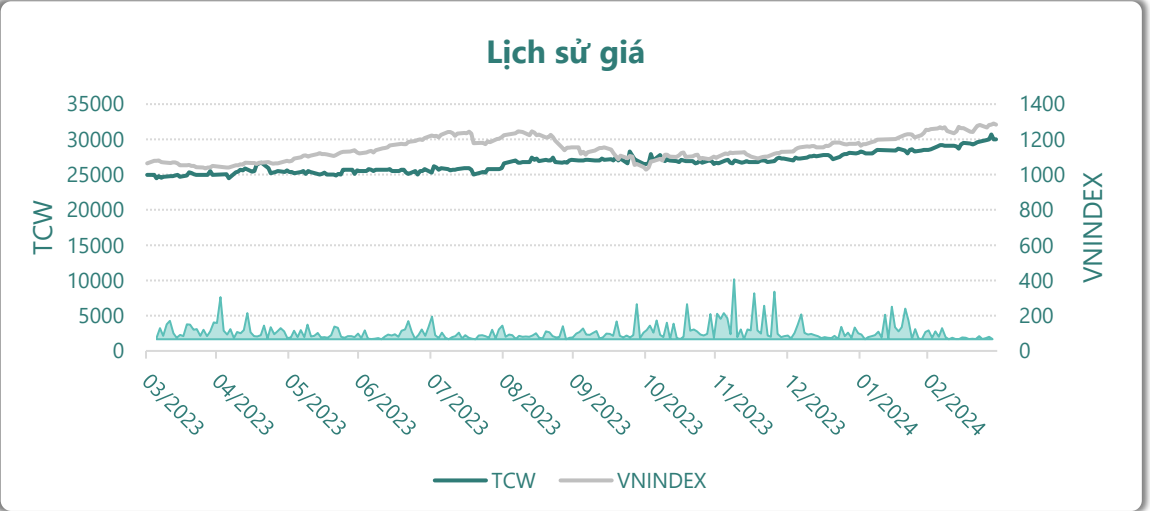
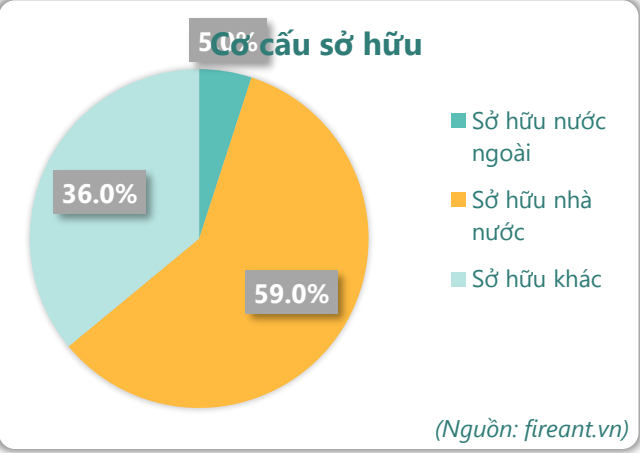
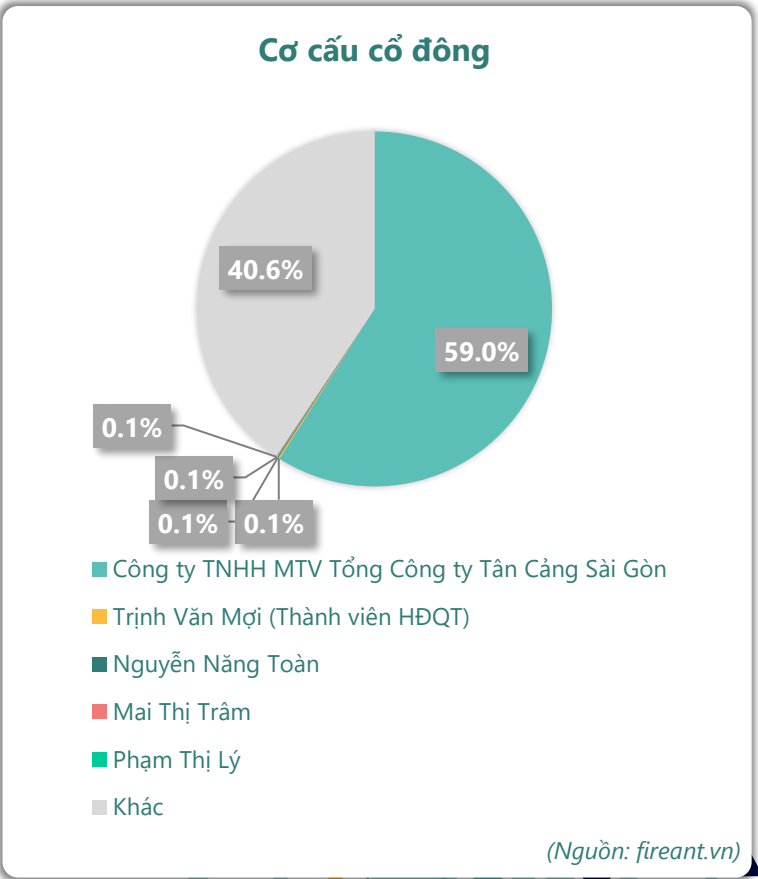
ROE (TTM) Q1/24
24.5%
YoY: +/- ▼ 0.4%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	24,490 - 30,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	600
Số lượng CPLH (CP)	19,991,020
KLGD BQ 20 phiên (CP)	8,960
Sở hữu nước ngoài	5.0%
Beta	0.46
EPS	4,639
P/E	6.5

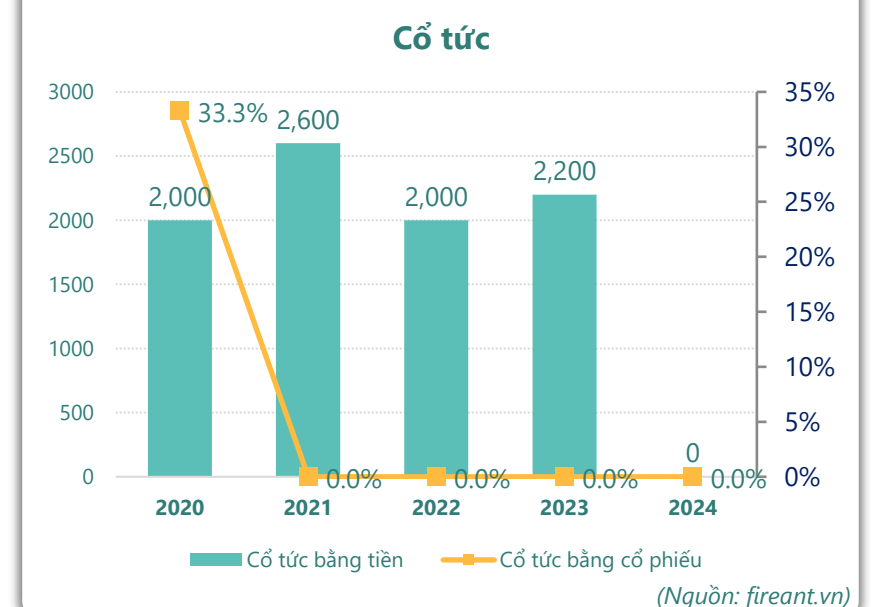
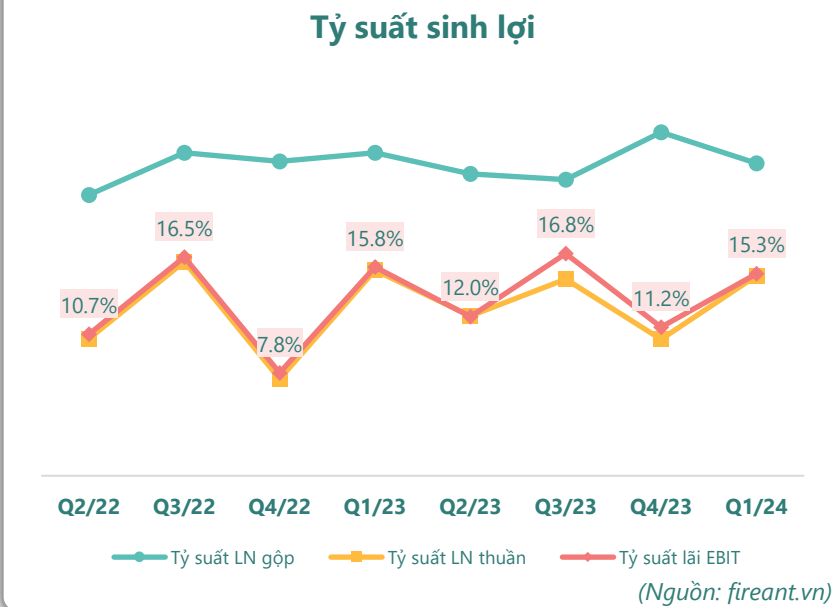
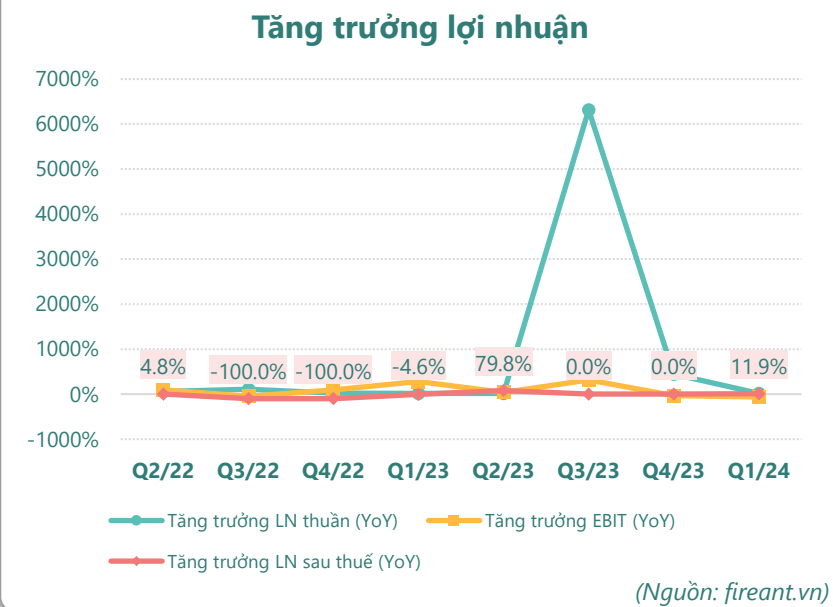
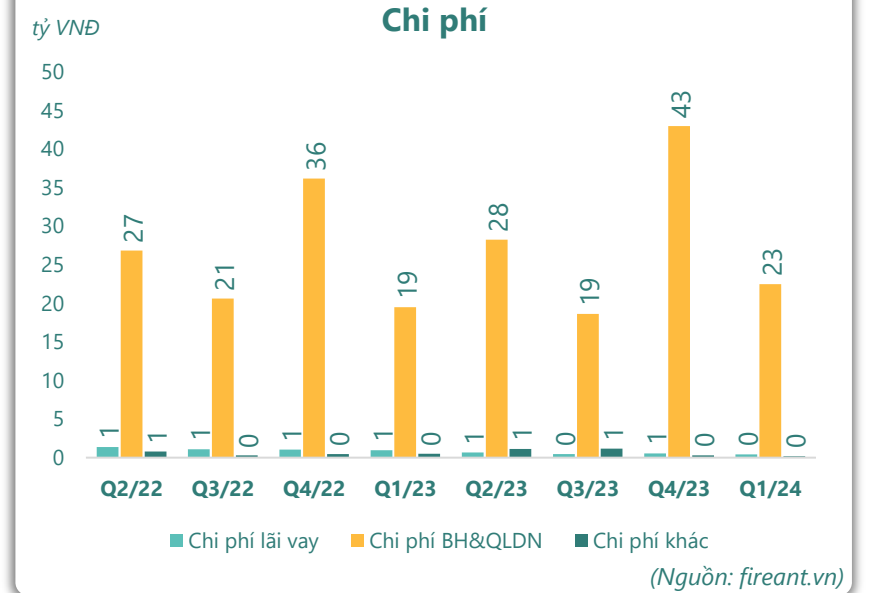
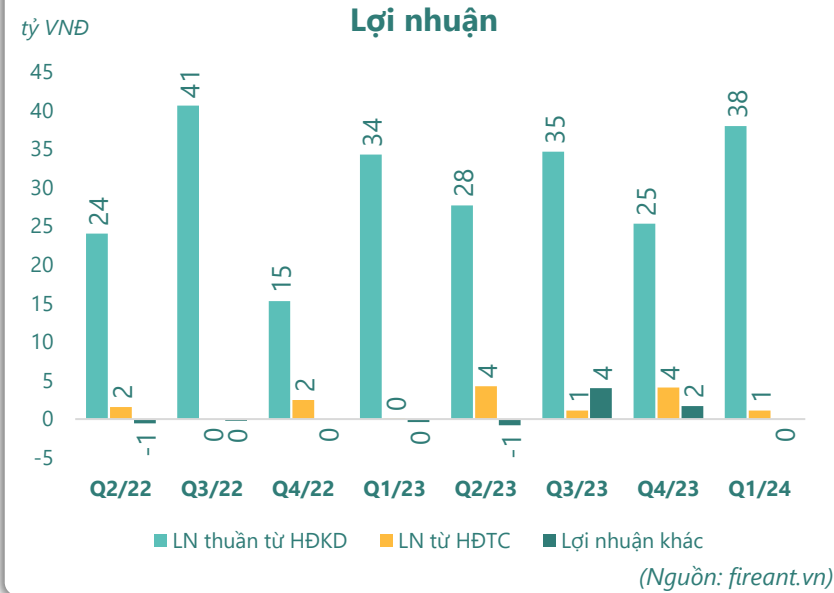
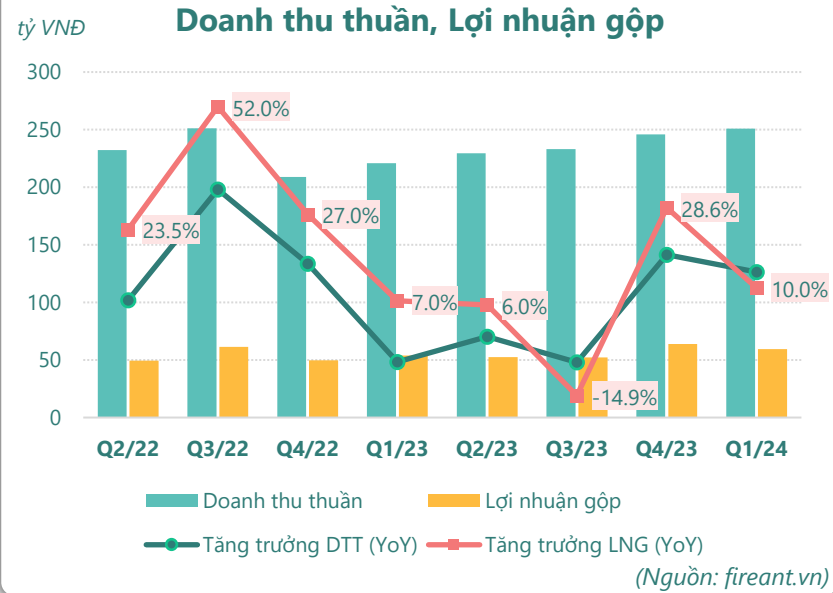
DT thuần 2023
929
tỷ VNĐ
YoY: ▼ 1.00 -0.1%

LN thuần 2023
122
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 6.00 5.3%

LN sau thuế 2023
97.4
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 9.70 11.1%



KẾT QUẢ KINH DOANH

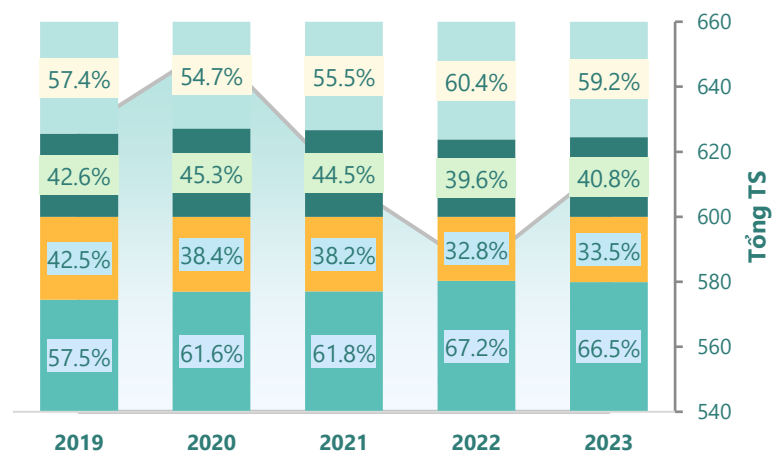




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

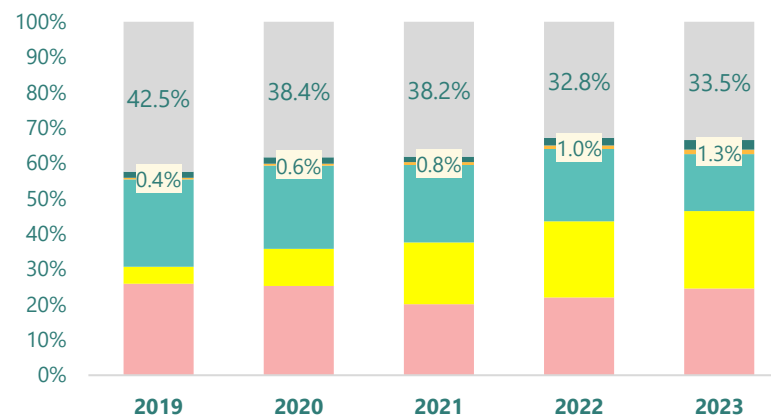
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

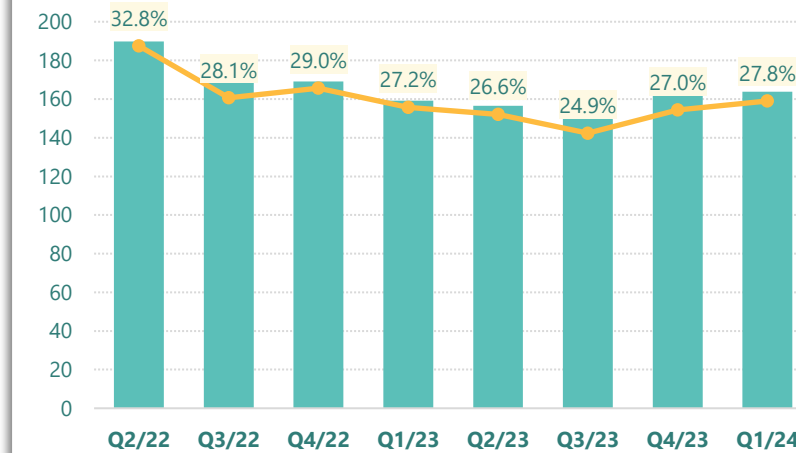


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

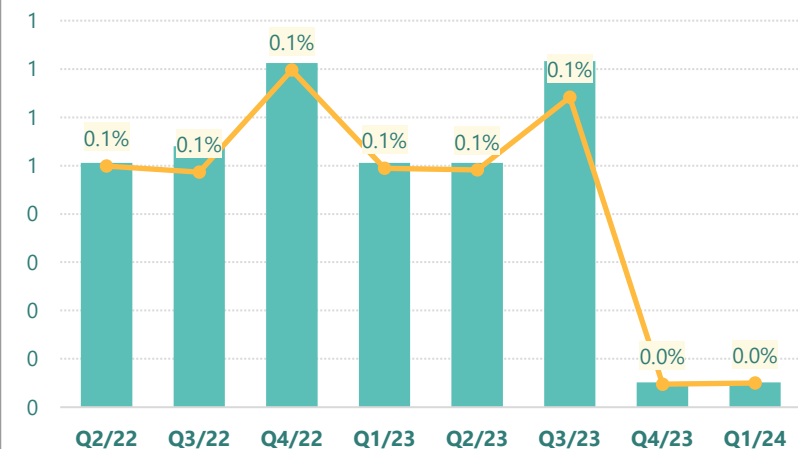


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

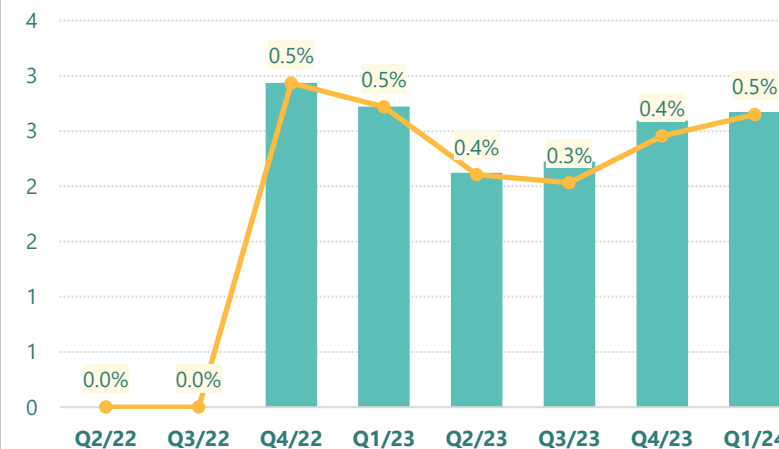


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

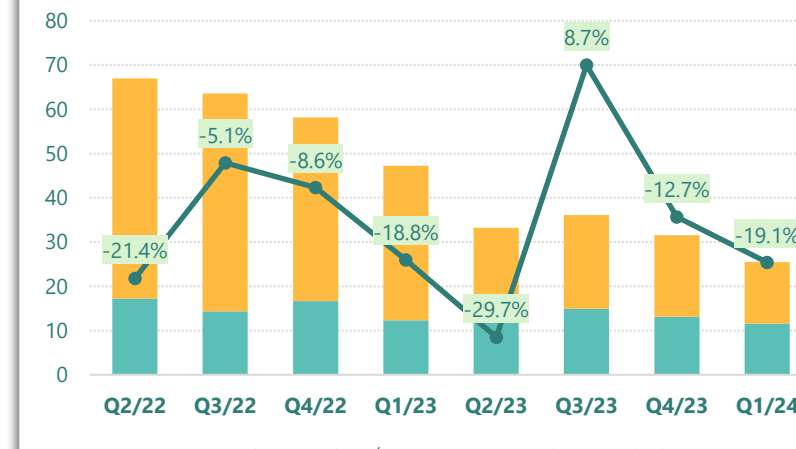


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



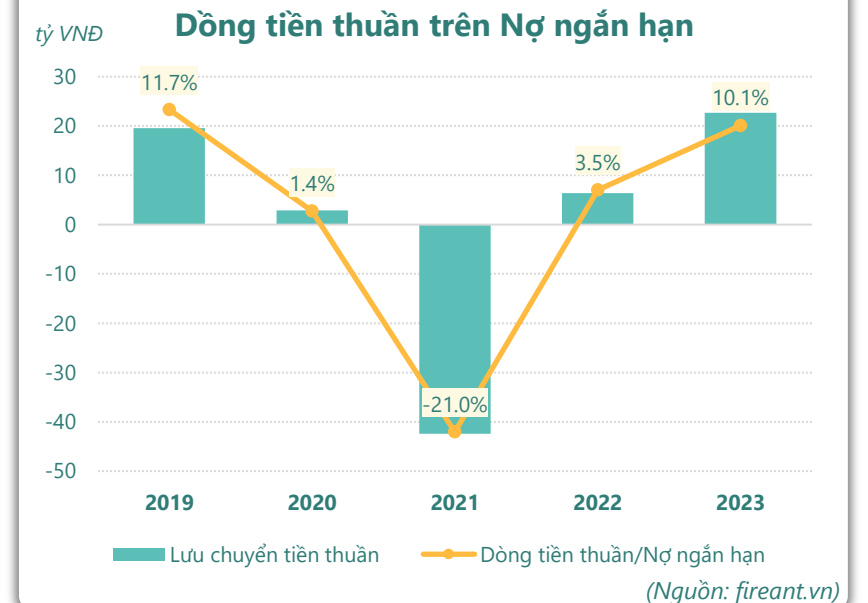
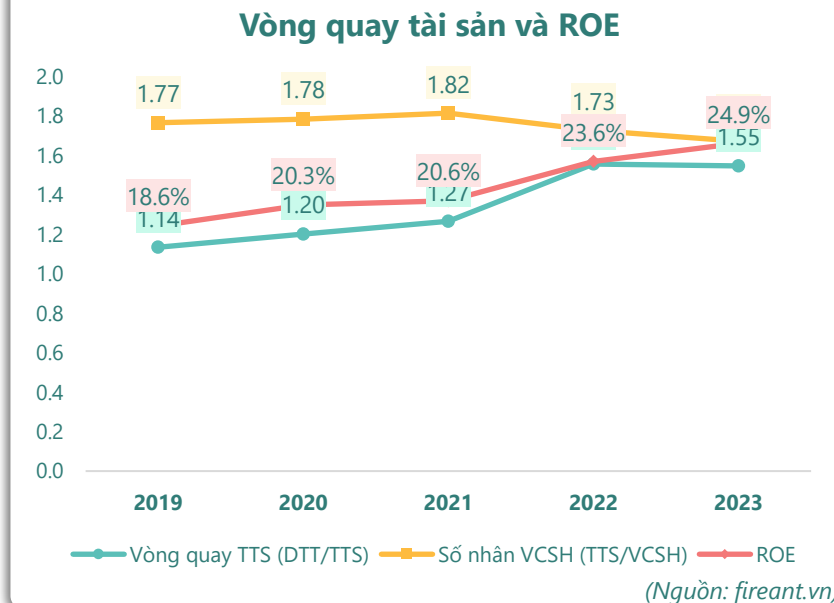
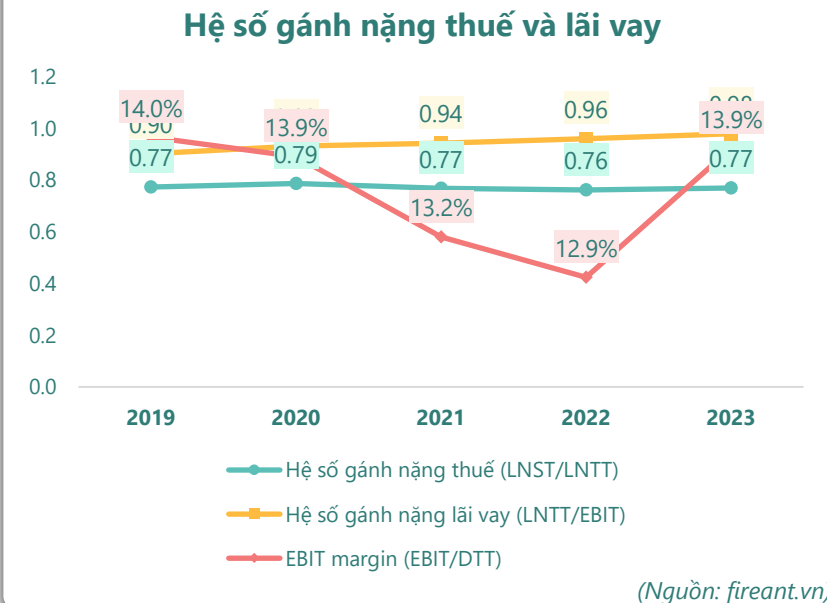
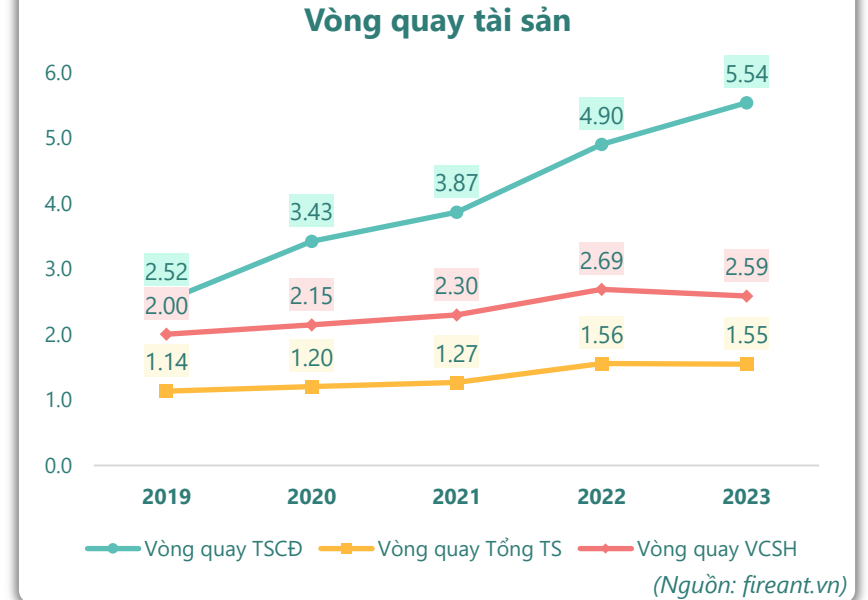
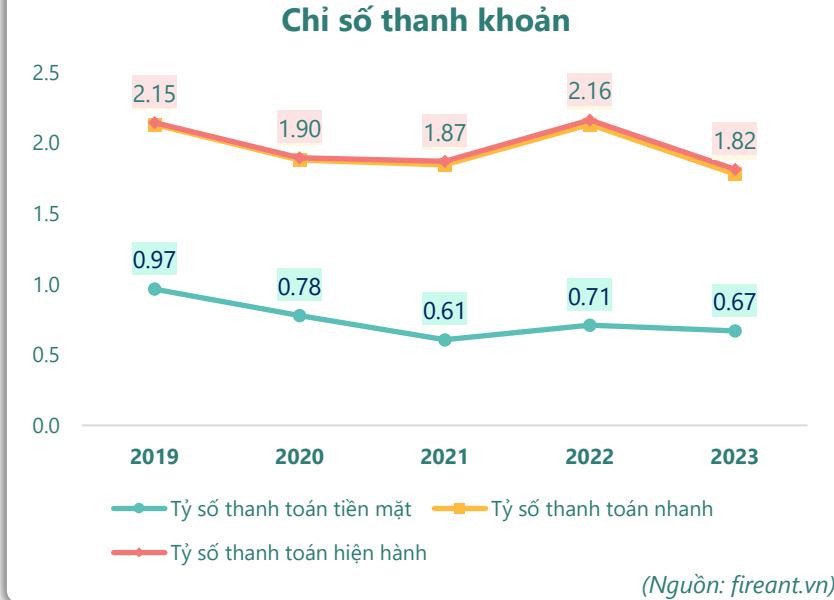
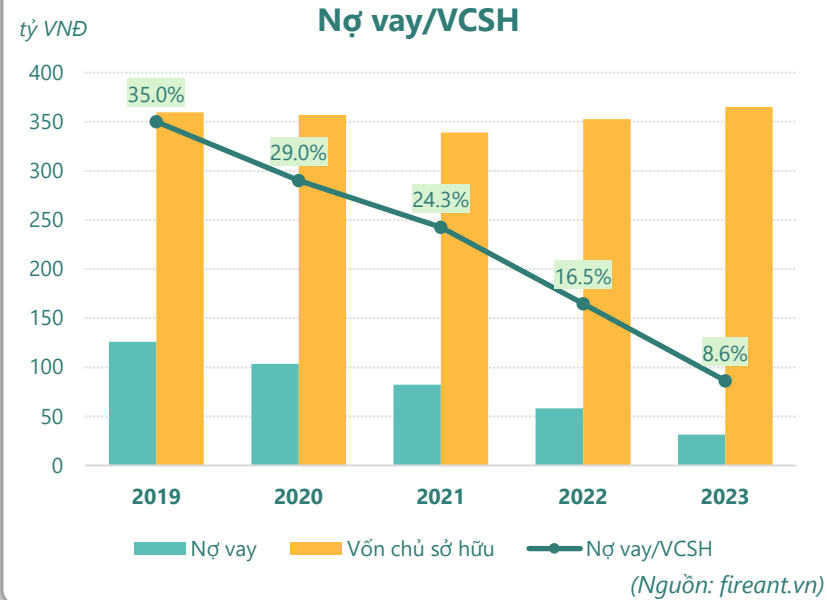
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q1/23	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	251	221	13.6%	929	930	-0.1%
Giá vốn hàng bán	192	167	14.8%	707	719	-1.7%
Lợi nhuận gộp	59.3	53.9	10.0%	222	211	5.1%
Doanh thu HĐTC	1.56	1.08	44.8%	12.3	8.52	44.4%
Chi phí TC	0.45	1.03	-56.8%	2.78	5.15	-46.0%
Chi phí lãi vay	0.43	0.98	-56.5%	2.68	4.74	-43.4%
LN trong công ty LKLD	0.08	-0.16	149%	-0.29	-0.72	59.6%
Chi phí bán hàng	8.37	7.38	13.4%	33.3	28.1	18.3%
Chi phí QLDN	14.1	12.1	16.8%	75.8	69.7	8.8%
LN thuần từ HĐKD	38.0	34.3	10.8%	122	116	5.3%
Lợi nhuận khác	-0.07	-0.40	82.6%	4.50	-0.87	620%
LN trước thuế	37.9	33.9	11.9%	127	115	10.0%
Lợi nhuận sau thuế	30.3	27.1	12.0%	97.4	87.7	11.1%
LNST của CĐ cty mẹ	29.2	25.9	12.8%	89.5	81.5	9.8%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	20.0	-46.8	61.1	59.3	53.5	-88.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.08	13.8	3.54	-31.0	-16.0	-15.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-5.60	-10.9	-61.1	1.92	-4.71	-6.07
Tiền đầu kỳ	117	129	84.7	88.3	118	151
Lưu chuyển tiền thuần	12.3	-43.9	3.55	30.2	32.9	-110
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.52	-0.04	0.05	0.02	-0.02	0.00
Tiền cuối kỳ	129	84.7	88.3	118	151	41.8

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	588	616	-4.6%
Tài sản ngắn hạn	383	410	-6.7%
Tiền và tương đương tiền	41.8	151	-72.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	142	135	5.2%
Phải thu ngắn hạn	182	99.4	82.6%
Hàng tồn kho	7.61	7.77	-2.0%
Tài sản ngắn hạn khác	9.64	16.4	-41.3%
Tài sản dài hạn	206	207	-0.4%
Phải thu dài hạn	16.0	15.0	6.7%
Tài sản cố định	164	166	-1.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.05	0.05	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	2.67	2.59	3.0%
Tài sản dài hạn khác	23.2	22.6	2.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	202	251	-19.5%
Nợ ngắn hạn	180	226	-20.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	11.6	14.8	-21.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	42.0	70.6	-40.6%
Nợ dài hạn	22.7	25.6	-11.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	13.9	16.8	-17.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	386	365	5.7%
Vốn chủ sở hữu	386	365	5.7%
Vốn điều lệ	200	200	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

